

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			2012	2011	2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	97,861,543,002	103,634,058,535	309,220,363,421	288,154,498,982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		97,861,543,002	103,634,058,535	309,220,363,421	288,154,498,982
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	94,991,291,540	96,670,639,434	294,161,604,544	267,911,434,766
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		2,870,251,462	6,963,419,101	15,058,758,877	20,243,064,216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	11,640,967,399	8,877,091,376	19,730,811,774	19,305,194,289
7. Chi phí tài chính	22		1,118,882,537	1,619,092,025	4,441,472,554	8,147,974,775
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,244,330,215	2,902,382,902	7,075,716,821	7,464,699,266
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,148,006,109	11,319,035,550	23,272,381,276	23,935,584,464
11. Thu nhập khác	31		-	76,635,000	-	76,635,000
12. Chi phí khác	32		-	12,154,782	-	12,154,782
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		-	64,480,218	-	64,480,218
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		11,148,006,109	11,383,515,768	23,272,381,276	24,000,064,682
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,037,191,430	760,803,938	3,092,203,634	2,236,970,805
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10,110,814,679	10,622,711,830	20,180,177,642	21,763,093,877
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70					

KÊ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIÊN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2012

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113,467,532,652	109,258,666,958
I. Tiền	110		47,356,413,534	35,163,560,121
1. Tiền	111	V.1.1	33,947,737,600	25,915,160,121
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2	13,408,675,934	9,248,400,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59,455,033,435	68,384,160,923
1. Phải thu khách hàng	131	V.2.1	36,135,568,474	42,907,140,301
2. Trả trước cho người bán	132	V.2.2	17,115,856,410	16,236,531,788
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2.3	7,930,941,677	10,967,821,960
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,727,333,126)	(1,727,333,126)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,656,085,683	5,710,945,914
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,904,231,175	110,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	1,591,906,575
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4.1	3,751,854,508	4,009,039,339
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54,349,549,413	58,414,893,239
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		14,518,861,645	16,669,857,059
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5.1	14,518,861,645	16,669,857,059
- Nguyên giá	222		32,023,343,007	31,867,280,281
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17,504,481,362)	(15,197,423,222)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2012

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	38,894,371,802	40,298,133,802
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.6.1 38,168,221,802	38,716,983,802
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.6.2 726,150,000	1,581,150,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	936,315,966	1,446,902,378
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	523,619,966	848,206,378
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	412,696,000	598,696,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	167,817,082,065	167,673,560,197

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		36,496,320,024	39,235,819,019
I. Nợ ngắn hạn	310		36,171,569,664	38,838,713,506
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.7.1	13,179,096,275	13,802,560,005
3. Người mua trả tiền trước	313	V.7.2	4,132,925,070	9,963,196,562
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		9,460,679,348	3,736,437,998
5. Phải trả người lao động	315		3,026,222,253	6,653,523,753
6. Chi phí phải trả	316		2,522,061,856	924,343,575
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1,221,046,239	523,160,990
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,629,538,623	3,235,490,623
II. Nợ dài hạn	330		324,750,360	397,105,513
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		324,750,360	324,750,360
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	72,355,153
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		131,320,762,041	128,437,741,178

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

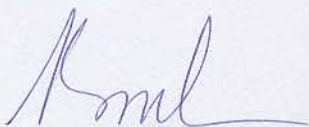
Quý 3 năm 2012

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	90,000,000,000 ✓	90,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4,950,000,000	4,950,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	4,000,000,000 ✓	3,000,000,000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	32,370,762,041 ✓	30,487,741,178
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	167,817,082,065 ✓	167,673,560,197

KẾ TOÁN TRƯỞNG



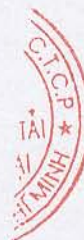
TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIẾN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 3 NĂM 2012

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối quý
I	Tài sản ngắn hạn	109,258,666,958	113,467,532,652
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	35,163,560,121	47,356,413,534
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	68,384,160,923	59,455,033,435
4	Hàng tồn kho		
5	Tài sản ngắn hạn khác	5,710,945,914	6,656,085,683
II	Tài sản dài hạn	58,414,893,239	54,349,549,413
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	16,669,857,059	14,518,861,645
	- Tài sản cố định hữu hình	16,669,857,059	14,518,861,645
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	40,298,133,802	38,894,371,802
5	Tài sản dài hạn khác	1,446,902,378	936,315,966
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	167,673,560,197	167,817,082,065
IV	Nợ phải trả	39,235,819,019	36,496,320,024
1	Nợ ngắn hạn	38,838,713,506	36,171,569,664
2	Nợ dài hạn	397,105,513	324,750,360
V	Vốn chủ sở hữu	128,437,741,178	131,320,762,041
1	Vốn chủ sở hữu	128,437,741,178	131,320,762,041
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90,000,000,000	90,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	4,950,000,000	4,950,000,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	3,000,000,000	4,000,000,000
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30,487,741,178	32,370,762,041
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	Lợi ích của cổ đông thiểu số		
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	167,673,560,197	167,817,082,065

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2012	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	97,861,543,002	309,220,363,421
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	97,861,543,002	309,220,363,421
4	Giá vốn hàng bán	94,991,291,540	294,161,604,544
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,870,251,462	15,058,758,877
6	Doanh thu hoạt động tài chính	11,640,967,399	19,730,811,774
7	Chi phí tài chính	1,118,882,537	4,441,472,554
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,244,330,215	7,075,716,821
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11,148,006,109	23,272,381,276
11	Thu nhập khác	-	-
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	-	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,148,006,109	23,272,381,276
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,037,191,430	3,092,203,634
16	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ	10,110,814,679	20,180,177,642
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2012



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NAM TIỀN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2012	2011
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		23,272,381,276	24,000,064,682
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		2,307,058,140	2,045,739,497
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(15,659,190,083)	(10,562,269,149)
Chi phí lãi vay	06		-	-
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		9,920,249,333	15,483,535,030
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		10,964,218,894	(10,854,532,642)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	-
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		289,742,402	(968,791,618)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		(2,469,644,763)	601,942,336
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,863,653,074)	(2,274,261,939)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5,054,948,736)	(1,037,243,180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,785,964,056	950,647,987
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(156,062,726)	(200,528,569)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	12,154,782
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,000,000,000)	(1,058,824,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,403,762,000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,659,190,083	10,562,269,149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16,906,889,357	9,315,071,362
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(13,500,000,000)	(22,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,500,000,000)	(22,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		12,192,853,413	(12,234,280,651)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35,163,560,121	42,900,654,506
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		47,356,413,534	30,666,373,855

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NAM TIẾN

THUYẾT MINH BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	90,000,000,000	4,950,000,000	2,000,000,000	-	-	29,591,098,567	126,541,098,567
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	26,942,992,611	26,942,992,611
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(22,500,000,000)	(22,500,000,000)
- Tăng vốn điều lệ từ cổ tức	-	-	1,000,000,000	-	-	(1,000,000,000)	-
- Trích quỹ khen thưởng trong năm trước	-	-	-	-	-	(2,546,350,000)	(2,546,350,000)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ trước Số dư đầu kỳ này	90,000,000,000	4,950,000,000	3,000,000,000	-	-	30,487,741,178	128,437,741,178
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	20,180,177,642	20,180,177,642
- Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	(13,500,000,000)	(13,500,000,000)
- Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (Bổ sung VDL)	-	-	1,000,000,000	-	-	(1,000,000,000)	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng năm 2011 trong năm nay	-	-	-	-	-	(3,738,940,000)	(3,738,940,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(58,216,779)	(58,216,779)
- Số dư cuối kỳ này	90,000,000,000	4,950,000,000	4,000,000,000	-	-	32,370,762,041	131,320,762,041

Kế toán trưởng

(Signature)

Tổng Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2012



(Signature)
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Giao nhận vận tải và Thương mại được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 (đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 20 tháng 10 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 90,000,000,000 VNĐ

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/09/2012 là 90,000,000,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Kinh doanh các dịch vụ : giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác : tải chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định , kiểm kiện

Đại lý tàu biển , đại lý : lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu.

Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách.

Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài .

Kinh doanh : kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa.

Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức.

Kinh doanh dịch vụ Logistics.

Kinh doanh xuất nhập khẩu và nhận ủy thác xuất nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Gia công đồ gỗ, hàng bằng gỗ sò, đồ gia dụng bằng nylon- PVC, hàng dệt may...

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thuê và cho thuê văn phòng ,kinh doanh nhà.

Đại lý cho các công ty chuyển phát nhanh trong và ngoài nước.

Đầu tư tài chính và các dịch vụ khác Nhà nước không cấm.

Dịch vụ chuyển phát

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính 30/9/2012: Không có hoạt động nào làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của đơn vị.

5. Tổng số Công nhân viên Công ty: 330 người

6. Thành viên Hội Đồng Quản trị

Họ tên

Ông Nguyễn Nam Tiến

Ông Vũ Thế Đức

Bà Trần Xuân Hồng

Ông Bùi Ngọc Loan

Chức vụ

Chủ tịch HĐQT

Phó Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Ông Trương Minh Long Thành viên HĐQT

7. Thành viên Ban Giám Đốc

Họ tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Nam Tiến

Tổng Giám Đốc

Ông Lê Quốc Hùng

Phó Tổng Giám Đốc

Ông Đinh Quang Ngọc

Phó Tổng Giám Đốc

Bà Trần Thị Bình

Kế toán trưởng

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán việt nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư tài chính đều được ghi nhận theo giá gốc

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn, dài hạn: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành

7. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20% đối với KQ hoạt động kinh doanh

8. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2012	01/01/2012
1. Tiền	33,947,737,600	25,915,160,121
1.1 Tiền		
Tiền mặt	1,401,195,231	2,466,451,075
Tiền gửi ngân hàng	32,546,542,369	23,448,709,046
1.2 Các khoản tương đương tiền	13,408,675,934	9,248,400,000
- Vietcombank (gửi kỳ hạn 1 - 3 tháng)	13,408,675,934	9,248,400,000
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	36,135,568,474	42,907,140,301
2.1 Phải thu khách hàng		
- Công nợ ĐLNN	3,730,461,600	5,465,875,374
- Công nợ Khỏi Đường biển	2,696,033,054	2,255,791,889
- Công nợ Khỏi Hàng không	7,887,267,809	11,424,343,754

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Công nợ Khối Logistics	6,475,397,235	6,779,981,954				
- Công nợ P. KT-HC	81,181,290	305,706,771				
- Công nợ chi nhánh Hà Nội	14,645,813,511	13,797,337,219				
- Công nợ chi nhánh Hải Phòng	586,461,748	882,211,419				
- Các khoản khác	32,952,227	1,995,891,921				
2.2 Trả trước người bán	17,115,856,410	16,236,531,788				
- Công nợ với Vinatrans Đà Nẵng	995,543,469	760,986,650				
- Công nợ chi nhánh Hà Nội	6,299,360,492	4,904,986,032				
- Công nợ với Vinafreight	10,970,706	34,827,630				
- Khoản ứng trước cho KCN Phú An Thanh - Long An để đặt cọc thuê đất	5,374,987,428	5,374,987,428				
- Khoản ứng trước cho Cty Hiệp Phước Khánh để thực hiện d/vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	3,087,000,000	3,087,000,000				
- Các khoản khác	1,347,994,315	2,073,744,048				
2.3 Phải thu khác	7,930,941,677	10,967,821,960				
- Giá trị các khoản đầu tư vào 127.132 m2 đất ở Nhơn Trạch - Đồng Nai	7,396,356,080	7,396,356,080				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3,360,000,000				
- Các khoản khác	534,585,597	211,465,880				
4. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2012	01/01/2012				
4.1 Tài sản ngắn hạn khác	3,751,854,508	4,009,039,339				
- Các khoản tạm ứng	3,751,854,508	2,009,039,339				
- Bảo lãnh giấy phép vận tải đa phương thức	-	2,000,000,000				
5. Tài sản cố định						
5.1 Tài sản cố định Hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8,082,292,806	2,148,489,070	20,193,011,461	1,443,486,944		31,867,280,281
- Tăng trong năm		-	-	156,062,726		156,062,726
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	8,082,292,806	2,148,489,070	20,193,011,461	1,599,549,670	-	32,023,343,007
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,146,903,890	820,197,293	8,258,046,274	972,275,765		15,197,423,222
- Khấu hao trong năm	461,260,206	219,232,423	1,446,052,445	180,513,066		2,307,058,140
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	5,608,164,096	1,039,429,716	9,704,098,719	1,152,788,831	-	17,504,481,362
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	2,935,388,916	1,328,291,777	11,934,965,187	471,211,179	-	16,669,857,059
Số dư cuối năm	2,474,128,710	1,109,059,354	10,488,912,742	446,760,839		14,518,861,645

* Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

		30/09/2012	01/01/2012
6 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
6.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		38,168,221,802	38,716,983,802
Tên công ty liên kết, liên doanh			
- Công ty Vinatrans Hà Nội		13,200,000,000	13,200,000,000
- Công ty Vinatrans Đà Nẵng		4,392,000,000	4,392,000,000
- Công ty liên doanh LCM		3,148,740,000	3,148,740,000
- Công ty liên doanh F.C		3,680,051,500	3,680,051,500
- Công ty liên doanh Hapag Lloyd		-	1,548,762,000
- Công ty liên doanh RCL		2,130,300,000	2,130,300,000
- Công ty liên doanh Konoike		4,908,430,302	4,908,430,302
- Công ty CP Logistics Kim Thành		6,708,700,000	5,708,700,000
6.2 Đầu tư dài hạn khác		726,150,000	1,581,150,000
Tên công ty đầu tư dài hạn			
- Công ty Vinafreight		-	855,000,000
- Công ty V_truck		726,150,000	726,150,000
7 Nợ ngắn hạn		30/09/2012	01/01/2012
7.1 Phải trả người bán		13,179,096,275	13,802,560,005
- Công nợ phải trả khách hàng của CN Hà nội		9,105,675,176	6,660,679,956
- Công nợ phải trả khách hàng của CN HP		593,810,916	289,452,545
- Các khoản khác		3,479,610,183	6,852,427,504
7.2 Người mua trả tiền trước		4,132,925,070	9,963,196,562
- Công nợ ĐLNN		2,524,366,800	8,187,000,261
- Công nợ chi nhánh Hà Nội		157,157,008	1,719,340,896
- Các khoản khác		1,451,401,262	56,855,405

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

		Quý 3 năm 2012	Quý 3 năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		97,861,543,002	103,634,058,535
1.1 Tổng Doanh Thu			
+ Doanh thu Khối Đường biển		22,485,601,400	25,722,343,310
+ Doanh thu Khối Hàng không		25,784,261,599	30,683,737,603
+ Doanh thu Hapag Lloyd		1,417,393,569	797,826,720
+ Doanh thu CN Hanoi		27,441,294,184	27,398,452,642
+ Doanh thu CN Hải Phòng		8,372,045,546	7,148,638,912
+ Doanh thu Khối Logistics		12,360,946,704	11,883,059,348
2. Giá vốn hàng bán		94,991,291,540	96,670,639,434
+ Giá vốn Khối Đường biển		21,537,206,248	24,386,662,934
+ Giá vốn Khối Hàng không		24,619,522,603	27,840,396,539
+ Giá vốn Hapag Lloyd		531,202,591	765,197,992
+ Giá vốn CN Hanoi		26,532,383,314	27,188,279,344
+ Giá vốn CN Hải Phòng		8,278,456,529	7,034,603,234
+ Giá vốn Khối Logistics		13,492,520,255	9,455,499,391

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Các khoản mục hay số dư theo yêu cầu của hệ thống kế toán Việt Nam, nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính thì có số dư bằng không.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2012

TRẦN THỊ BÌNH

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Tp. Hồ Chí Minh
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 GIAO NHẬN VẬN TẢI
 VÀ THƯƠNG MẠI
 QUẬN 4 TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN NAM TIẾN